

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 385/2025/HS-PT
Ngày 14-8-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Các Thẩm phán:

Ông Trần Minh Bắc

Ông Hoàng Trí Thúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hào – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 156/2024/HSPT ngày 23/10/2024 đối với bị cáo Nguyễn Thị T do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Lê Ngọc C, ông Lê Minh T1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 96A/2024/HS-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 Thành phố Hồ Chí Minh).

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị T, sinh ngày 05/7/1988 tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh); nơi cư trú: Khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K (sinh năm 1964) và bà Trương Thị L (sinh năm 1963); Tiền sự: không; Tiền án: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:**

- Bà Bùi Lê Ngọc C, sinh năm 1985; Địa chỉ: Khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Lê Ngọc C: Ông Nguyễn Minh Q, sinh năm 1992; ông Đinh Trần Minh Đ, sinh năm 1995 và ông Ngô Đoàn Quang V, sinh năm 2000; Cùng địa chỉ: Tầng F, B Đ, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh). (ông Q, ông V có mặt, ông Đ vắng mặt)

- Ông Lê Minh T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Minh T1: Ông Nguyễn Minh Q, sinh năm 1992 và ông Ngô Đoàn Quang V, sinh năm 2000; Cùng địa chỉ: Tầng F, B Đ, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh). (có mặt)

** Những người tham gia tố tụng khác:*

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T: Bà Phạm Thị Hồng N – Luật sư Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ: C - C B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh). (có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C, ông T1: Luật sư Lê Ngọc L1 – Công ty L3 [GOLD KEY] thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ: Tầng F, B Đ, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh). (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đỗ Thị Ngọc T2, sinh năm 1976; Địa chỉ: 5 L, ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1985; Địa chỉ: Khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh). (có mặt)

3. Ông Nguyễn Sơn V1, sinh năm 1985; Địa chỉ: A, phường M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

4. Ngân hàng TMCP Á. Địa chỉ: D N, phường E, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiên P – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Đình H – Chức vụ: Giám đốc. Ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Trần Thị Như N1 – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Á – Chi nhánh V4 – Phòng G. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua các mối quan hệ xã hội, Nguyễn Thị T quen biết với bà Đỗ Thị Ngọc T2, bà Bùi Lê Ngọc C. Trong thời gian quen biết, do cần tiền để kinh doanh nên bà T2 và bà C đã nhiều lần vay tiền của T với lãi suất cao, cụ thể như sau:

Đối với bà Đỗ Thị Ngọc T2:

Tháng 10/2022, T2 đã vay của T số tiền 1.500.000.000 đồng với lãi suất 4.000 đồng/triệu/ngày (12%/tháng), 10 ngày tính lãi một lần. Bà T2 đã trả cho T 03 lần

tiền lãi với chu kỳ tính lãi nêu trên, mỗi lần 60.000.000 đồng. Tổng cộng bà T2 đã trả cho T số tiền lãi cho khoản vay là 180.000.000 đồng. Sau đó bà T2 không trả cho T nữa và T cũng không tiếp tục tính lãi đối với khoản vay này của bà T2.

Như vậy T đã cho bà T2 vay số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, tương đương 144%/năm, gấp hơn 5 lần lãi suất mà Bộ luật Dân sự quy định, thu lợi bất chính số tiền 155.342.466 đồng.

Đối với bà Bùi Lê Ngọc C:

Do cần tiền để đầu tư kinh doanh bất động sản và đáo hạn ngân hàng nên trong khoảng thời gian từ ngày 16/3/2022 đến ngày 27/3/2023, Bùi Lê Ngọc C đã nhiều lần vay tiền của Nguyễn Thị T với lãi suất từ 3.500 đồng/triệu/ngày (tương đương 10,5%/tháng) đến 5.000 đồng/triệu/ngày (tương đương 15%/tháng), tương đương 126% đến 180%/năm. Trong thời gian vay tiền, có những khoản vay bà C đã thanh toán dứt điểm cho T, có những khoản vay chưa thanh toán xong và các bên cũng không thoả thuận thời hạn thanh toán. Cụ thể:

Đối với các khoản vay đã thanh toán xong:

Ngày 16/3/2022 bà C vay của T số tiền 2.600.000.000 đồng, lãi suất 3.500đ/triệu/ngày, ngày 21/3/2022 bà C thanh toán cho T nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, ngày 25/3/2022 bà C thanh toán cho T nợ gốc 1.100.000.000 đồng. Từ ngày 16/3/2022 đến ngày 25/3/2022 bà C đã thanh toán cho T tổng tiền lãi là 70.000.000 đồng. T đã thu lợi bất chính số tiền 60.465.753 đồng.

Ngày 27/6/2022 bà C vay của T số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 3.500 đồng/triệu/ngày, ngày 30/6/2022 bà C đã thanh toán cho T tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, ngày 01/7/2022 là 500.000.000 đồng. Từ ngày 27/6/2022 đến ngày 01/7/2022 bà C đã thanh toán cho T tổng tiền lãi là 22.750.000 đồng. T đã thu lợi bất chính số tiền 19.188.356 đồng.

Ngày 07/7/2022 bà C vay của T số tiền 3.000.000.000 đồng, lãi suất 3.500 đồng/triệu/ngày, bà C đã thanh toán tiền nợ gốc vào ngày 8/7/2022 là 2.000.000.000 đồng. Còn lại 1.000.000.000 đồng bà C và T thoả thuận mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày. Đến ngày 14/7/2022 bà C thanh toán dứt điểm khoản nợ trên cho T. Tổng số tiền lãi bà C đã thanh toán cho T là 51.000.000 đồng. T đã thu lợi bất chính số tiền 46.342.466 đồng.

Ngày 04/8/2022 bà C vay của T số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 3.500 đồng/triệu/ngày, ngày 08/8/2022 bà C thanh toán cho T 1.500.000.000 đồng tiền nợ gốc, từ ngày 04/8/2022 đến ngày 08/8/2022 bà C đã thanh toán cho T tổng tiền lãi là 22.750.000 đồng. T đã thu lợi bất chính số tiền 19.462.329 đồng.

Ngày 07/9/2022 bà C vay của T số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 3.500 đồng/triệu/ngày, ngày 12/9/2022 bà C thanh toán cho T 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc, từ ngày 07/9/2022 đến ngày 12/9/2022 bà C đã thanh toán cho T tổng tiền lãi là 21.000.000 đồng. T đã thu lợi bất chính số tiền 18.260.274 đồng.

Đối với các khoản vay chưa thanh toán xong (bà C và T không thoả thuận thời hạn thanh toán): Đối với các khoản vay này bà C và T đều xác nhận mức lãi suất các bên thoả thuận là 3.500 đồng/triệu/ngày, cụ thể bà C vay của T các khoản tiền như sau:

Ngày 22/3/2022 vay số tiền 4.000.000.000 đồng, ngày 24/3/2022 vay số tiền 6.000.000.000 đồng, ngày 31/3/2022 vay số tiền 2.300.000.000 đồng, ngày 07/4/2022 vay số tiền 2.500.000.000 đồng, ngày 13/4/2022 vay số tiền 2.000.000.000 đồng, ngày 15/4/2022 vay số tiền 5.200.000.000 đồng, ngày 20/4/2022 vay số tiền 3.500.000.000 đồng, ngày 25/4/2022 vay số tiền 3.600.000.000 đồng, ngày 28/4/2022 vay số tiền 3.000.000.000 đồng, ngày 05/5/2022 vay số tiền 6.600.000.000 đồng, ngày 17/5/2022 vay số tiền 2.000.000.000 đồng, ngày 18/5/2022 vay số tiền 2.000.000.000 đồng, ngày 20/5/2022 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 23/5/2022 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 31/5/2022 vay số tiền 4.500.000.000 đồng, ngày 16/6/2022 vay số tiền 3.000.000.000 đồng, ngày 28/6/2022 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 12/7/2022 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 02/8/2022 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 15/8/2022 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 31/10/2022 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 12/12/2022 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 11/01/2023 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 20/01/2023 vay số tiền 100.000.000 đồng, ngày 08/02/2023 vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Tổng các khoản vay trên là 60.300.000.000 đồng. Trong đó theo sự xác nhận của bà C và T thì T đã cộng dồn tiền lãi vào tiền gốc với số tiền là 8.100.000.000 đồng. Do đó, thực tế bà C đã nhận từ T số tiền 52.200.000.000 đồng.

Các khoản vay trên bà C đã thanh toán tổng số tiền nợ gốc cho T là 41.800.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi bà C đã thanh toán cho T là 15.148.550.000 đồng. Tổng số tiền T đã thu lợi bất chính để xử lý trách nhiệm hình sự là 51.741.254.794 đồng.

Như vậy, bà C đã vay của T tổng số tiền là 62.300.000.000 đồng.

Tổng số tiền T thu lợi bất chính phải chịu trách nhiệm hình sự là 51.904.973.972 đồng.

Đối với các đồ vật, tài liệu, tài sản liên quan:

- Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an thị xã P đã tiến hành kê biên đối với các tài sản của Nguyễn Thị T gồm:

+ Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 84 tọa lạc tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

+ Thửa đất số 431, tờ bản đồ số 68 tọa lạc tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

+ Thửa đất số 95; 96, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

+ Thửa đất số 1479, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

+ Thửa đất số 406, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu Mercedes- C300, màu hồng, BKS: 72A-182.53 (Số khung: RMLWF4JX4GV002408; Số máy: 27492030484415);

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Piago Vespa, màu hồng (trên giấy đăng ký xe: màu trắng), BKS: 72E1-300.00 (Số khung: 2111EV003133; Số máy: M827M5004182)

- Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an thị xã P đã tiến hành phong tỏa các tài khoản ngân hàng của Nguyễn Thị T gồm:

+ Tài khoản số: 56571988 mở tại Ngân hàng TMCP Á (A);

+ Tài khoản số: 0968668800 mở tại Ngân hàng TMCP Q1 (M);

+ Tài khoản số: 0081000419727 mở tại Ngân hàng TMCP N2 (VCB);

+ Tài khoản số: 913095091800001 mở tại Ngân hàng TMCP N3 (N4);

- Phong tỏa các tài khoản ngân hàng của Nguyễn Sơn V1 gồm:

+ Tài khoản số: 913095089400001 mở tại Ngân hàng TMCP N3 (N4);

+ Tài khoản số: 76210000982759 mở tại Ngân hàng TMCP Đ1 (B).

Về xử lý vật chứng:

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã P đã ban hành Quyết định xử lý vật chứng số 58/QĐ-CQCSĐT-CSHS ngày 15/8/2023 và Quyết định số 84/QĐ – CQCSĐT-CSHS ngày 03/11/2023, cụ thể:

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T3 01 xe ô tô BKS 72A – 103.33 và 01 điện thoại di động hiệu Iphone SE, màu đỏ;

- Trả lại cho ông Nguyễn Sơn V1 01 điện thoại di động hiệu Iphone 14 Promax, màu đen; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6S Plus, màu xám; 01 điện thoại di động hiệu Samsung Note10 Plus và 01 chiếc đồng hồ, theo Quyết định xử lý vật chứng số 84/QĐ ngày 03/11/2023.

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn K1 01 chiếc xe ô tô BKS 72A – 548.38, theo Quyết định xử lý vật chứng số 58/QĐ ngày 15/8/2023.

- Đối với 01 xe ô tô nhãn hiệu Mercedes- C300, màu hồng, BKS: 72A-182.53 (Số khung: RMLWF4JX4GV002408; Số máy: 27492030484415); 01 xe mô tô nhãn hiệu Piago Vespa, màu hồng (trên giấy đăng ký xe: màu trắng), BKS: 72E1-300.00 (Số khung: 2111EV003133; Số máy: M827M5004182); 01 điện thoại di động hiệu Iphone Promax; số tiền 30.000.000 đồng và 01 tờ tiền mệnh giá 100 USD. Hiện đã được chuyển sang Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ bảo quản chờ xử lý.

II. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 96A/2024/HS-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”;

1. Áp dụng Khoản 2 Điều 201; điểm g Khoản 1 Điều 52; điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 15; Khoản 3 Điều 57; Điều 35 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T số tiền: 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

2. Về biện pháp tư pháp:

2.1. Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự:

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước đối với các khoản tiền bị cáo dùng cho vay và số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà người phạm tội đã thu của người vay, cụ thể:

Đối với khoản vay của bà Đỗ Thị Ngọc T2:

- Bị cáo Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước số tiền lãi theo quy định pháp luật đã thu của bà T2 là 24.657.534đ (hai mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng).

- Bà Đỗ Thị Ngọc T2 có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước số tiền vay của T đến nay chưa trả là 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Đối với khoản vay của bà Bùi Lê Ngọc C:

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước số tiền 61.530.739.726đ (sáu mươi một tỷ năm trăm ba mươi triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

- Buộc bà Bùi Lê Ngọc C, ông Lê Minh T1 có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 10.400.000.000đ (mười tỷ bốn trăm triệu đồng).

Tổng số tiền Nguyễn Thị T phải nộp Ngân sách nhà nước là 61.555.397.260 đồng (làm tròn là 61.555.397.000 đồng) được khấu trừ tạm ứng số tiền T đã nộp là 300.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002613 ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nguyễn Thị T phải tiếp tục nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 61.255.397.000đ (sáu mươi một tỷ hai trăm năm mươi lăm triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

2.2. Về tiền thu lợi bất chính: Áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự;

- Buộc Nguyễn Thị T trả lại cho bà Đỗ Thị Ngọc T2 số tiền 155.342.466đ (một trăm năm mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

- Buộc Nguyễn Thị T trả lại cho vợ chồng bà Bùi Lê Ngọc C, ông Lê Minh T1 số tiền 5.680.652.740đ (năm tỷ sáu trăm tám mươi triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự;

Tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13 Promax, màu xanh, số I: 350472593654319. Imel 2: 350472593567446, máy đã cũ.

Đối với 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, số lại C300, màu hồng, biển số 72A-182.53, số máy: 27492030484415, số khung: RLMWF4JXGV002408, loại 5 chỗ ngồi, xe cũ và đã qua sử dụng, nội thất bên trong xe đã cũ và bị nấm mốc, 04 vỏ bánh xe đã mòn, không kiểm tra được tình trạng máy móc và hệ thống điện, đèn bên trong của xe; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Piaggio, loại Vespa, màu hồng (trên giấy đăng ký xe: màu trắng), biển số 72E1 – 300.00, số máy: M827M5004182, số khung: 2111EV003133, xe đã cũ và không hoạt động; 01 (một) tờ tiền đô la Mỹ mệnh giá 100 USD, số LB 00993352W, tờ tiền đã cũ; số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) cần tiếp tục tạm giữ, bảo quản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 56/BB-CCTHADS ngày 29/01/2024 giữa Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ và Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T3 01 (một) Hợp đồng mượn tiền đề ngày 19/01/2023 (bản chính viết tay).

Tiếp tục lưu giữ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Minh T1 tại hồ sơ vụ án để đảm bảo cho nghĩa vụ thi hành án của bà Bùi Lê Ngọc C và ông Lê Minh T1 theo quy định của pháp luật, cụ thể:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 956208 được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Đỗ Văn C1 ngày 07/6/2018, cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên ông Lê Minh T1 ngày 09/3/2020, đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 47-2018, diện tích 100m² tọa lạc tại Lô G nền 308A tuyến dân cư kênh C, ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 444932 được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng V2 ngày 09/02/2018, cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên ông Lê Minh T1 ngày 09/3/2020, đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 242-2017, diện tích 100m² tọa lạc tại Lô F nền 279C tuyến dân cư kênh C, ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 956177 được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Đặng Hùng C2 ngày 14/11/2018, cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên ông Lê Minh T1 ngày 09/3/2020, đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 51-2018, diện tích 100m² tọa lạc tại Lô G nền 299A tuyến dân cư kênh C, ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 956178 được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Đặng Hùng C2 ngày 14/11/2018, cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên ông Lê Minh T1 ngày 09/3/2020, đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 51-2018, diện tích 100m² tọa lạc tại Lô G nền 299A tuyến dân cư kênh C, ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

4. Về biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản:

4.1. Tiếp tục áp dụng một phần Lệnh kê biên số 04/LKB-CQCSĐT-CSHS ngày 26/9/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã P đối với các tài sản của Nguyễn Thị T gồm: Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 84 tọa lạc tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mang tên Nguyễn Thị T; thửa đất số 1479 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mang tên Nguyễn Thị T; 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, số lại C300, màu hồng, biển số 72A-182.53, số máy: 27492030484415, số khung: RLMWF4JXGV002408 đăng ký chủ sở hữu Nguyễn Thị T; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Piaggio, loại Vespa, màu hồng (trên giấy đăng ký xe: màu trắng), biển số 72E1 – 300.00, số máy: M827M5004182, số khung: 2111EV003133 đăng ký chủ sở hữu Nguyễn Thị T để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

4.2. Hủy một phần Lệnh kê biên số 04/LKB-CQCSĐT-CSHS ngày 26/9/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã P đối với các thửa đất số 431, tờ bản đồ số 68 tọa lạc tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Thửa đất số 95; 96 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Thửa đất số 406, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mang tên Nguyễn Thị T hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Á.

4.3. Tiếp tục phong tỏa các tài khoản của bị cáo Nguyễn Thị T tại Lệnh phong tỏa tài khoản số 01/LPT-CQCSĐT-HS ngày 05/7/2023; 02/LPT-CQCSĐT-HS ngày 05/7/2023; 03/LPT-CQCSĐT-HS ngày 05/7/2023; 04/LPT-CQCSĐT-HS ngày 05/7/2023 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

4.4. Hủy phong tỏa các tài khoản của ông Nguyễn Sơn V1 tại Lệnh phong tỏa tài khoản số 05/LPT-CQCSĐT-HS ngày 05/7/2023; 06/LPT-CQCSĐT-HS ngày 05/7/2023.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

III. Kháng cáo:

- Ngày 04/7/2024 bị cáo T kháng cáo không đồng ý với toàn bộ nội dung bản án hình sự sơ thẩm số 96A/2024/HS-ST ngày 21/6/2024.

- Ngày 29/7/2024 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Lê Ngọc C kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm số 96A/2024/HS-ST ngày 21/6/2024, yêu cầu cấp phúc thẩm xác định lại số tiền thu lợi bất chính của bị cáo T và số tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay của bà C đã vay của T để tránh bỏ lọt tội phạm. Buộc bị cáo T phải trả lại cho bà C số tiền thu vượt quá mức lãi suất mà pháp luật quy định tạm tính là 18.244.387.767 đồng.

- Ngày 29/7/2024 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh T1 kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm số 96A/2024/HS-ST ngày 21/6/2024, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc bị cáo T phải trả lại cho bà C số tiền thu vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định tạm tính là 18.244.387.767 đồng và giao trả lại cho ông T1 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 956208, số CI 444932, số CL 956177 và số CL 956178 đứng tên Lê Minh T1 mà Cơ quan điều tra đã thu giữ.

IV. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo có ý kiến: bị cáo nhất trí tội danh và hình phạt; chỉ kháng cáo về phần biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng.

- Đại diện bà C có ý kiến: Tại phiên tòa đại diện của bà C yêu cầu Tòa tuyên buộc bị cáo T trả lại số tiền 8.188.875.342 đồng và không buộc bà C và ông T1 nộp Ngân sách nhà nước số tiền 10.400.000.000 đồng.

- Đại diện ông T1 có ý kiến: Tại phiên tòa đại diện của ông T1 yêu cầu Tòa án tuyên buộc bị cáo T trả lại số tiền cho bà C là 8.188.875.342 đồng và không buộc bà C và ông T1 nộp Ngân sách nhà nước số tiền 10.400.000.000 đồng và giữ nguyên yêu cầu trả lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Bị cáo Nguyễn Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Lê Ngọc C, Lê Minh T1 kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo về việc xử lý biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng. Tòa án cấp sơ thẩm đã tính và xử lý biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng là đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên xử: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà C, ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T có ý kiến: cần xem xét nguồn gốc số tiền mà bị cáo T cho những người có quyền lợi nghĩa vụ vay, bị cáo không có số tiền lớn cho vay một lần mà là xoay vòng, thực chất số tiền bị cáo cho vay là 15.955.000.000 đồng, do đó đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, buộc bị cáo nộp ngân sách Nhà nước số tiền 15.955.000.000 đồng, không

phải số tiền như án sơ thẩm buộc bị cáo phải nộp là 61.555.397.000đồng.- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Lê Ngọc C, ông Lê Minh T1 có ý kiến: đề nghị Hội đồng xét xử: buộc bị cáo T trả lại cho bà C số tiền 8.188.875.342đồng; không buộc bà C, ông T1 nộp ngân sách Nhà nước số tiền 10.400.000.000đồng; trả lại cho ông T1 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T1.

- Bị cáo Nguyễn Thị T tranh luận: bị cáo T đồng ý với ý kiến của luật sư.

- Ông Q, ông V1 đại diện theo uỷ quyền của bà C, ông T1 tranh luận: hoàn toàn nhất trí với quan điểm của luật sư L1.

V. Bị cáo nói lời sau cùng thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, xin Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Lê Ngọc C, Lê Minh T1 làm và gửi trong thời hạn luật định nên hợp lệ, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tội danh và điều luật áp dụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, các chứng cứ đã được thẩm tra có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, thể hiện:

Từ tháng 10/2020 đến tháng 3/2023 trên địa bàn thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nguyễn Thị T đã có hành vi cho bà Đỗ Thị Ngọc T2, bà Bùi Lê Ngọc C vay tiền lấy lãi với mức lãi suất cao từ 3.500 đồng/triệu/ngày đến 5.000 đồng/triệu/ngày, tương đương 126%/năm đến 180%/năm, gấp hơn 05 lần mức lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã P đã xác định được số tiền vay gốc, số tiền người vay thực tế đã trả cho T, tiền lãi T thu từ người vay thông qua các hình thức như thanh toán tiền qua các tài khoản ngân hàng, chốt nợ, chốt tiền lãi thông qua tin nhắn zalo, V3, được thể hiện cụ thể tại các bảng đối chiếu số liệu quá trình vay – trả giữa bị cáo T và bà Đỗ Thị Ngọc T2, bà Bùi Lê Ngọc C, có chữ ký xác nhận của bà T2, bà C và T, được thể hiện cụ thể như sau:

Đối với khoản vay của bà Đỗ Thị Ngọc T2: xác định T đã cho bà T2 vay số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 4.000 đồng/triệu/ngày, 10 ngày chốt lãi một lần, bà T2 đã thanh toán cho T 180.000.000 đồng tiền lãi, tương đương 30 ngày tính lãi theo thỏa thuận của hai bên. Như vậy số tiền lãi theo thỏa thuận là 24.657.534 đồng. Tiền thu lợi bất chính để xử lý trách nhiệm hình sự là 155.342.466 đồng.

Đối với các khoản vay của bà Bùi Lê Ngọc C: Tại bảng đối chiếu số liệu quá trình vay – trả giữa bà C và T được Cơ quan cảnh sát điều tra công an thị xã P lập đã xác định tổng số tiền T cho bà C vay là 70.400.000.000 đồng, bà C đã thanh toán cho T số tiền nợ gốc là 51.900.000.000 đồng, tổng số tiền lãi bà C chốt thanh toán cho T là 26.553.050.000 đồng. Tuy nhiên đây là số tiền bà C và T chốt với nhau, nhưng trên thực tế bà C và T đều xác nhận trong số tiền 70.400.000.000 đồng thì thực tế bà C vay của T là 62.300.000.000 đồng, số tiền 8.100.000.000 đồng là khi bà C không thanh toán được tiền lãi thì T cộng dồn tiền lãi này vào tiền nợ gốc để tiếp tục tính lãi đối với bà C; ngoài ra số tiền 3.117.000.000 đồng các bên chỉ mới chốt với nhau thông qua tin nhắn nhưng thực tế bà C chưa thanh toán cho T. Do đó có căn cứ xác định số tiền lãi thực tế bà C đã thanh toán cho T là 26.553.050.000 đồng – 8.100.000.000 đồng – 3.117.000.000 đồng = 15.336.050.000 đồng.

Đối với các khoản vay đã thanh toán xong, tổng số tiền T thu lợi bất chính để xử lý trách nhiệm hình sự là 163.719.178 đồng.

Đối với các khoản vay chưa trả hết nợ gốc – lãi theo thoả thuận trong kỳ hạn vay, số tiền thu lợi bất chính để xử lý trách nhiệm hình sự đối với T được tính theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ- HĐTP là 51.741.254.794 đồng.

Như vậy, tổng số tiền thu lợi bất chính để xử lý trách nhiệm hình sự đối với các khoản vay của bà C là 51.904.973.972 đồng.

Tổng số tiền bị cáo chịu trách nhiệm hình sự đối với bà T2 là 155.342.466 đồng và bà C là 51.904.973.972 đồng. Như vậy hành vi của bị cáo Nguyễn Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo với tội danh trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T về biện pháp tư pháp:

Như đã phân tích tại mục [2] xác định số tiền cho vay, số tiền đã trả là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật; bị cáo cũng như luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày tại toà nhưng không đưa ra được chứng từ, tài liệu nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ.

Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[4] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Lê Ngọc C và ông Lê Minh T1:

Bà Bùi Lê Ngọc C đề nghị xác định lại số tiền thu lợi bất chính của bị cáo T và số tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay của bà C đã vay của T. Buộc bị cáo T phải trả lại cho bà C số tiền thu vượt quá mức lãi suất mà pháp luật quy định là 8.188.875.342 đồng và không buộc bà C, ông T1 nộp ngân sách Nhà nước số tiền 10.400.000.000đ. Như đã phân tích tại mục [2] xác định số tiền cho vay, số tiền đã trả là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật; đại diện bà C và luật

sư bào chữa cho bà C trình bày tại toà nhưng không đưa ra được chứng từ, tài liệu nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ.

Ông Lê Minh T1 yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc bị cáo T phải trả lại cho bà C số tiền thu vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định là 8.188.875.342 đồng và giao trả lại cho ông T1 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 956208, số CI 444932, số CL 956177 và số CL 956178 đứng tên Lê Minh T1 mà Cơ quan Điều tra đã thu giữ. Như đã phân tích tại mục [2] xác định số tiền cho vay, số tiền đã trả là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật; đại diện ông T1 và luật sư bào chữa cho ông T1 trình bày tại toà nhưng không đưa ra được chứng từ, tài liệu nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Ngoài ra các thửa đất trên đã được Toà án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Do đó cần tiếp tục lưu giữ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên để đảm bảo cho nghĩa vụ thi hành án là hoàn toàn có căn cứ.

Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của bà C, ông T1.

[5] *Về án phí hình sự phúc thẩm:*

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Lê Ngọc C và Lê Minh T1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Lê Ngọc C và Lê Minh T1; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 96A/2024/HS-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 Thành phố Hồ Chí Minh).

1.1. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15; khoản 3 Điều 57; Điều 35 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T số tiền: 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

1.2. Về biện pháp tư pháp:

1.2.1. Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự:

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước đối với các khoản tiền bị cáo dùng cho vay và số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà người phạm tội đã thu của người vay, cụ thể:

Đối với khoản vay của bà Đỗ Thị Ngọc T2:

- Bị cáo Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước số tiền lãi theo quy định pháp luật đã thu của bà T2 là 24.657.534đ (hai mươi bốn triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm ba mươi bốn đồng).

- Bà Đỗ Thị Ngọc T2 có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước số tiền vay của bị cáo T đến nay chưa trả là 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Đối với khoản vay của bà Bùi Lê Ngọc C:

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước số tiền 61.530.739.726đ (sáu mươi một tỷ, năm trăm ba mươi triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

- Buộc bà Bùi Lê Ngọc C, ông Lê Minh T1 có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 10.400.000.000đ (mười tỷ bốn trăm triệu đồng).

Tổng số tiền Nguyễn Thị T phải nộp Ngân sách nhà nước là 61.555.397.260 đồng (làm tròn là 61.555.397.000 đồng) được khấu trừ tạm ứng số tiền bị cáo T đã nộp là 300.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002613 ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bị cáo Nguyễn Thị T phải tiếp tục nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 61.255.397.000đ (sáu mươi một tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

1.2.2. Về tiền thu lợi bất chính: Áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự;

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị T trả lại cho bà Đỗ Thị Ngọc T2 số tiền 155.342.466đ (một trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

- Buộc Nguyễn Thị T trả lại cho vợ chồng bà Bùi Lê Ngọc C, ông Lê Minh T1 số tiền 5.680.652.740đ (năm tỷ, sáu trăm tám mươi triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự;

Tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13 Promax, màu xanh, số I: 350472593654319. Imel 2: 350472593567446, máy đã cũ.

Đối với 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, số lại C300, màu hồng, biển số 72A-182.53, số máy: 27492030484415, số khung: RLMWF4JXGV002408, loại 5 chỗ ngồi, xe cũ và đã qua sử dụng, nội thất bên trong xe đã cũ và bị nấm mốc, 04 vỏ bánh xe đã mòn, không kiểm tra được tình trạng máy móc và hệ thống điện, đèn bên trong của xe; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Piaggio, loại Vespa, màu hồng (trên giấy đăng ký xe: màu trắng), biển số 72E1 – 300.00, số máy: M827M5004182, số khung: 2111EV003133, xe đã cũ và không hoạt động; 01 (một) tờ tiền đô la Mỹ mệnh giá 100 USD, số LB 00993352W, tờ tiền đã cũ; số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) cần tiếp tục tạm giữ, bảo quản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 56/BB-CCTHADS ngày 29/01/2024 giữa Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ và Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T3 01 (một) Hợp đồng mượn tiền đề ngày 19/01/2023 (bản chính viết tay).

Tiếp tục lưu giữ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Minh T1 tại hồ sơ vụ án để đảm bảo cho nghĩa vụ thi hành án của bà Bùi Lê Ngọc C và ông Lê Minh T1 theo quy định của pháp luật, cụ thể:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 956208 được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Đỗ Văn C1 ngày 07/6/2018, cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên ông Lê Minh T1 ngày 09/3/2020, đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 47-2018, diện tích 100m² tọa lạc tại Lô G nền 308A tuyến dân cư kênh C, ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 444932 được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng V2 ngày 09/02/2018, cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên ông Lê Minh T1 ngày 09/3/2020, đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 242-2017, diện tích 100m² tọa lạc tại Lô F nền 279C tuyến dân cư kênh C, ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 956177 được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Đặng Hùng C2 ngày 14/11/2018, cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên ông Lê Minh T1 ngày 09/3/2020, đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 51-2018, diện tích 100m² tọa lạc tại Lô G nền 299A tuyến dân cư kênh C, ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 956178 được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Đặng Hùng C2 ngày 14/11/2018, cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên

ông Lê Minh T1 ngày 09/3/2020, đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 51-2018, diện tích 100m² tọa lạc tại Lô G nền 299A tuyến dân cư kênh C, ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

1.4. Về biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản:

1.4.1. Tiếp tục áp dụng một phần Lệnh kê biên số 04/LKB-CQCSĐT-CSHS ngày 26/9/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã P đối với các tài sản của Nguyễn Thị T gồm: Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 84 tọa lạc tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mang tên Nguyễn Thị T; thửa đất số 1479 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mang tên Nguyễn Thị T; 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, số lại C300, màu hồng, biển số 72A-182.53, số máy: 27492030484415, số khung: RLMWF4JXGV002408 đăng ký chủ sở hữu Nguyễn Thị T; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Piaggio, loại Vespa, màu hồng (trên giấy đăng ký xe: màu trắng), biển số 72E1 – 300.00, số máy: M827M5004182, số khung: 2111EV003133 đăng ký chủ sở hữu Nguyễn Thị T để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

1.4.2. Huỷ một phần Lệnh kê biên số 04/LKB-CQCSĐT-CSHS ngày 26/9/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã P đối với các thửa đất số 431, tờ bản đồ số 68 tọa lạc tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Thửa đất số 95; 96 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Thửa đất số 406, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mang tên Nguyễn Thị T hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Á.

1.4.3. Tiếp tục phong tỏa các tài khoản của bị cáo Nguyễn Thị T tại Lệnh phong tỏa tài khoản số 01/LPT-CQCSĐT-HS ngày 05/7/2023; 02/LPT-CQCSĐT-HS ngày 05/7/2023; 03/LPT-CQCSĐT-HS ngày 05/7/2023; 04/LPT-CQCSĐT-HS ngày 05/7/2023 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

1.4.4. Huỷ phong tỏa các tài khoản của ông Nguyễn Sơn V1 tại Lệnh phong tỏa tài khoản số 05/LPT-CQCSĐT-HS ngày 05/7/2023; 06/LPT-CQCSĐT-HS ngày 05/7/2023.

2. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 96A/2024/HSST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 Thành phố Hồ Chí Minh) không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Lê Ngọc C và Lê Minh T1 mỗi người nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hồ Chí Minh;
- Công an TP Hồ Chí Minh;
- TAND Khu vực 12;
- VKSND Khu vực 12;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Thi hành án dân sự Khu vực 12;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu. (59)

Nguyễn Thành Hiếu